**English 7**

**UNIT 9: AT HOME AND AWAY (Ở nhà và đi chơi xa)**

**Summary**

|  |  |
| --- | --- |
| **Topics and tasks** | **Grammar** |
| **A. A holiday in Nha Trang**   * Kể lại về những ngày nghỉ * Một trang nhật ký | * Past simple tense * Regular and irregular verbs |
| **B. Neighbors**   * Mô tả cá tính của con người * Nói về những sở thích * Trình tự diễn ra một vấn đề | * Present simple tense * Liking verbs:   Like/love/enjoy, prefer to/like better than   * First, then, next, after that, finally |

**Pronunciation**.

* Những từ được nhấn âm thứ hai: vacation, delicious, expensive, Aquarium, America, return, remember, instead, arrive, apartment, together, collection, material, decide, machine

**A. Những mẫu câu nói câu đáp:**

**Câu nói, câu hỏi Câu đáp**

1. **Câu hỏi phải hay không (Yes/No questions) của thì quá khứ đơn**
2. “**Did** you buy any sourvenirs in Nha Trang? “Yes, I **\_\_\_\_\_\_\_\_**.”
3. “**Were** you tired after the trip?” “No, I **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.”
4. **Câu hỏi về thông tin (W-h questions) của thì quá khứ đơn**
5. “What did you do yesterday?“ “I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my grandma.”
6. “Where did you go last night?“ “I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the pagoda.”
7. “How did you go?“ “I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ there on foot.”
8. “What did Lan do yesterday?“ “She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the housework.”

**B. Những mẫu câu cần ghi nhớ:**

1. **Thì quá khứ đơn (simple past tense)** Diễn tả những hành động **đã diễn ra** trong quá khứ.

**I.1. Thành lập thì quá khứ đơn với động từ chỉ hành động:**

* Câu khẳng định S + V.ed + … I **\_\_\_\_\_\_** to the zoo yesterday. (go)
* Câu phủ định (not) S + did not (didn’t) + V + … I **\_\_\_\_\_\_\_\_**  **go** to the bank last night.
* Câu hỏi Yes/No Did + S + V + … ? **\_\_\_\_\_\_** you **play** chess last week?
* Câu hỏi W-h W-h + did + S + V + …? What **\_\_\_\_\_\_** you **do** last Monday?

**Lưu ý:** dùng trợ động từ **did** cho câu phủ định và câu hỏi với chủ ngữ số ít và số nhiều.

**I.2. Thành lập thì quá khứ đơn với động từ to be:**

* Câu khẳng định S + was/were + … I **\_\_\_\_\_\_** twelve years old last year.
* Câu phủ định (not) S + was not/were not + … We **\_\_\_\_\_\_\_\_\_** at school last week.
* Câu hỏi Yes/No Was/Were + S + … ? **\_\_\_\_\_\_** Lan at home yesterday?
* Câu hỏi W-h W-h + was/were + V + …? Where **\_\_\_\_\_\_** you three days ago?

**Lưu ý:**

* Chủ ngữ số ít: I / he (Nam) / she (Lan) / it + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
* Chủ ngữ số nhiều: you / we / they (Nam and Lan) + \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
* Cách đọc was: Câu khẳng định /wəz/ Câu phủ định /wɒznt/ Câu hỏi /wɒz/
* Cách đọc were: Câu khẳng định /wȜr/ Câu phủ định /wȜ:rnt/ Câu hỏi /wȜ:r/

**I.3. Những trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ (thì quá khứ đơn):**

Yesterday (hôm qua), **last** week (vừa qua), three days **ago** (cách đây), in 2000

**Hoàn tất những câu sau với những động từ trong ngoặc.**

1. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fishing yesterday. (go)
2. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the zoo last night. (not go)
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the movie last weekend? (go)
4. Where \_\_\_\_\_\_\_\_\_ you last night? (be)
5. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at home with my family last night. (be)
6. Lan \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ TV in the living room last night. (watch)
7. Lan \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ video games yesterday. (not play)
8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ Lan \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her grandma last Monday? (visit)
9. Where \_\_\_\_\_\_\_\_ Hoa \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ last year? (live)
10. Hoa \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in Hue last year. (live)

**I.4**. **Động từ có quy tắc và động từ bất quy tắc (bất: không theo)**

* **Động từ có quy tắc:** thêm **ed** sau động từ để thành lập thì quá khứ đơn

visit \_\_\_\_\_\_\_ live \_\_\_\_\_\_\_\_ play \_\_\_\_\_\_\_\_ love \_\_\_\_\_\_\_

work \_\_\_\_\_\_\_ stop \_\_\_\_\_\_\_ arrive \_\_\_\_\_\_\_ talk \_\_\_\_\_\_\_\_

* **Cách phát âm hậu tố ed: Có 3 cách phát âm hậu tố ed: /t/ /d/ /id/**
  + **Ed** được phát âm **/t/** với những động từ trước khi thêm ed mà tận cùng với **k, p, x, ss, ch, sh**

Tal**k**ed hel**p**ed mi**x**ed mi**ss**ed wat**ch**ed wa**sh**ed

* + **Ed** được phát âm **/id/** với những động từ trước khi thêm ed mà tận cùng với **t, d**

Wan**t**ed nee**d**ed star**t**ed ren**t**ed fi**tt**ed (gấp đôi t + ed)

* + **Ed** được phát âm **/d/** với những trường hợp còn lại (đa số)

lear**n**ed remembe**r**ed arri**v**ed receie**v**ed us**e**d stud**i**ed (y→i + ed)

**TEST OF UNIT 9** Name: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. Choose the word or phrase that best fits the blank space in each sentences.**

1. “Did you buy any souvrnirs In Nha Trang?” – “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”

A. No, I did B. Yes, I did C. Yes, I didn’t D. No, I don’t.

1. ”Were you tired sfter the trip?” – “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”

A. No, I wasn’t B. Yes, I were C. Yes, I wasn’t D. No, I weren’t

1. Liz thought the colorful little fish were the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ beautiful.

A. more B. much C. most D. best

1. After their visit to the aquarium, the Robinsons \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to a foof stall for lunch.

A. go B. went C. going D. to go

1. Liz is from America, she is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. America B. Viet Nam C. American D. Vietnamese

1. Liz and Ba are pel pals, they keep \_\_\_\_\_\_ touch by writing to each other twice a month.

A. for B. to C. on D. in

1. Liz often help me with my stamp \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. collection B. collector C. collect D. collective

1. My aunt cut my hair, she is a good \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. hairdress B. hairdresser C. dressmaker D. dressmake

**Read the information in the box, then choose the best answer for sentences 9,10.**

**Liz’s holidays in Nha trang**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Activities** | **Stay** | **Time** | **Food** |
| Visit the Aquarium, Cham Temple, swim | In a hotel | Half a week | Seafood, specialty |

1. A. Liz had seafood only in Nha Trang. B. Liz stayed in a motel.

C. Liz stayed at her aunt’s house. D. Liz had specialty in Nha Trang.

1. Liz spent about \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in Nha Trang.

A. 2 days B. 3 days C. 4 days D. 5 days

**Answers: 1. \_\_\_\_\_\_\_ 2. \_\_\_\_\_\_\_ 3. \_\_\_\_\_\_\_ 4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**6. \_\_\_\_\_\_ 7. \_\_\_\_\_\_ 8. \_\_\_\_\_\_ 9. \_\_\_\_\_\_\_\_ 10. \_\_\_\_\_\_\_\_**

**II. Use the correct form of the words in parentheses.**

1. “How was your vacation in Nha Trang?” – “It was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.” (wonder)
2. They saw many \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ types of fish in the aquarium. (difference)
3. They don’t find it \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to keep in touch. (difficulty)
4. Sometimes Liz help me with my stamp \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (collect)
5. Most things were not cheap, the were quite \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (expense)
6. It was a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ vacation. (beauty)

**Answers: 11. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 12. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 13. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**14. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 15. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 16. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**III. Read the passage and choose the best options.**

Liz and her parents went to Tri Nguyen Aquarium in Nha Trang. They (17) \_\_\_\_\_\_\_ sharks, dolphins and turtles. They saw many different types of fish. Liz thought the colorful little fish were the most beautiful.

There was a souvenir shop near the exit of the aquarium. Mr. Robinson bought Liz (18) \_\_\_\_\_\_\_ cap. It had a picture of a dolphin on it. Liz wore the cap all day. Mrs. Robinson bought a poster. She put it on the wall at (19) \_\_\_\_\_\_\_.

After their visit to the aquarium, the Robinsons (20) \_\_\_\_\_\_\_ to a food stall for lunch. Mr. and Mrs. Robinson ate fish and crab. Liz looked at the fish. She remembered the beautiful (21) \_\_\_\_\_\_\_ in the aquarium. She (22) \_\_\_\_\_\_\_ noodles instead.

1. A. see B. saw C. seeing D. to see
2. A. an B. those C. a D. these
3. A.flat B. apartment C. house D. home
4. A. went B. go C. to go D. going
5. A. fishes B. fish C. fishing D. to fish
6. A. eating B. eats C. eat D. ate

**Answers: 17. \_\_\_\_\_\_\_\_ 18. \_\_\_\_\_\_\_\_ 19. \_\_\_\_\_\_\_\_ 20. \_\_\_\_\_\_\_\_21. \_\_\_\_\_\_\_\_ 22. \_\_\_\_\_\_\_\_**

**IV. Read this paragraph and decide if the statements are true or false.**   
 Hoa watched Mrs. Mai make her dress. She thought sewing was useful hobby. She decided to learn how to sew.

Hoa bought some material. She learned how to use a sewing machine and she made a cushion for her armchair. It was blue and white.

Next, Hoa made a skirk. It was green with white flowers on it. It looked very pretty. Hoa tried it on but it didn’t fit. It was too big. Hoa’s neighbor helped her and then it fitted very well. Now Hoa has a useful new hobby, she wears the things she makes.

1. Hoa thought sewing was useful pastime. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
2. Hoa didn’t know how to sew before. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
3. First, she make a cushion for her chair. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
4. Next, she made a dress but it didn’t fit. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**V. Rearrange these words or phrases into their correct order.**

1. in Nha Trang / buy / you / any souvenirs / did / ?/

Did \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. bought / different gifts / a lot of / I / for my friends / ./

I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**VI. Rewrite each of the sentences so that the meaning stays the same.**

1. What a clever woman!

The woman \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. She makes dresses.

She is a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. How much is this shirt?

How much does \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. The clothing store is behind the Movie theater.

The Movie theater is in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**UNIT 10: HEALTH AND HYGIENCE (Sức khỏe và vệ sinh)**

**Summary**

|  |  |
| --- | --- |
| **Topics and tasks** | **Grammar** |
| **A. Presonal hygienne**   * Nói về những thói quen hàng ngày * Những thói quen tốt cho sức khỏe | * Present simple tense * Past simple tense |
| **B. A bad toothache**   * Đi khám răng | * Why * Because * Imperatives (câu mệnh lệnh) |

**Pronunciation**.

* Những từ được nhấn âm thứ hai: remember, complete, appointment, forget, important,

**A. Những mẫu câu nói câu đáp:**

**Câu nói, câu hỏi Câu đáp**

1. **Câu hỏi khi bạn có vấn đề gì đó**

“What ‘s the matter, Minh?” “I \_\_\_\_\_\_\_\_ a toothache.”

“How do you feel now?” “I \_\_\_\_\_\_\_ less scared now.”

1. **Câu hỏi bao lâu một lần thực hiện việc gì đó**

“How often do you brush your teeth?” “Twice a day, sometimes I forget it.”

“How often do you eat candies?” “Sometimes, but not always.”

1. **Câu mệnh lệnh khẳng định**

“Try not to foget to brush your teeth.” “Yes, I \_\_\_\_\_\_\_.”

“See a dentist right away.” “Yes, I \_\_\_\_\_\_\_\_ do it now.”

1. **Câu mệnh lệnh phủ định**

“Don’t use an old toothbrush.” “Yes, I \_\_\_\_\_\_\_\_ do it.”

“Don’t forget to brush your teeth after meals.” “OK. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ forget it.”

1. **Câu hỏi về lý do, nguyên nhân**

“Why do you look nervous?” “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ I have to see the dentist.”

“Why do you seem happy now?” “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my teeth are OK now.”

**B. Những mẫu câu cần ghi nhớ:**

1. **Thì Hiện tại đơn (simple present tense)**

Diễn tả những hành động diễn ra theo thói quen hàng ngày.

**Động từ chỉ hành động:**

* Câu khẳng định S + V(s/es) + … Lan **gets** up at 5.
* Câu phủ định S + don’t / doesn’t + V + … She **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ get** up late.
* Câu hỏi Yes/No Do / Does + S + V + …? **\_\_\_\_\_\_\_** she **have** breakfast at 5.30?
* Câu hỏi W-h W-h + do/does + S + V + …? What time **\_\_\_\_\_\_\_** she **go** to bed?

**Động từ to be:**

* Câu khẳng định S + am / is / are + … Lan **\_\_\_\_\_** never late for school.
* Câu phủ định S am not / is not / are not + … She **\_\_\_\_\_\_\_** a lazy student.
* Câu hỏi Yes/No Is / Are + S + …? **\_\_\_\_\_** Lan at home today?
* Câu hỏi W-h W-h + is / are + S + …? Where **\_\_\_\_\_** Lan now?

**Trạng từ thường dùng với thì hiện tại đơn:**

**Every**day, today, always, often, usually, frequently, sometimes, seldom, never

1. **Thì quá khứ đơn (simple past tense)** Xem lại Unit 9

Diễn tả những hành động đã diễn ra và đã chấm dứt ở một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Vài động từ bất quy tắc thông dụng:

Nguyên mẫu thì quá khứ đơn nghĩa tiếng việt

* Do \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
* Make \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
* Drink \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
* Get \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
* Put \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
* Tell \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
* Be \_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
* Have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Trạng từ thường dùng với thì quá khứ đơn**: **last** week, **last** night, yesterday, three days **ago**

**TEST OF UNIT 10** Name: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. Choose the word or phrase that best fits the blank space in each sentences.**

1. I hope you are taking care \_\_\_\_\_\_\_\_ yourself, too.

A. about B. with C. after D. of

1. Don’t eat too much candy or stay up \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. late B. soon C. early D. last

1. I’m \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to hear you both are well.

A. nervous B. glad C. worried D. ancious

1. Don’t worry about me, Mom, I know how to look after \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. himself B. herself C. myself D. yourself

1. “What’s the matter, Minh?” – “I have a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. toothache B. teethache C. toothpaste D. toothbrush

1. Last week the dentist filled a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in my tooth.

A. capital B. captain C. cap D. cavity

1. “How often do you brush your teeth, Ba?” – “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”

A. Once a year B. After any meals C. Twice a year D. Before meals

1. Brushing your teeth is very important. Clean teeth are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ teeth.

A. heal B. health C. healthful D. healthy

**Read the information in the box, then choose the best answer for sentences 9, 10.**

**NAM’S DIARY**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 6.30 get up  6.45 have breakfast  6.55 go to school  10.30 get home | 12.00 have lunch  Take a short rest  14.00 listen to music  15.00 do the housework | 16.00 play soccer  18.00 do the homework  20.00 have dinner  22.00 go to bed |

1. A. Nam doesn’t like sports. B. Nam never does the housework.

C. Nam doesn’t like music. D. Nam has three meals a day.

1. Nam spends \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for resting every afternoon.

A. 2 hours B. 1 hour C. 3 hours D. half an hour

**Answers: 1. \_\_\_\_\_\_\_ 2. \_\_\_\_\_\_\_ 3. \_\_\_\_\_\_\_ 4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**6. \_\_\_\_\_\_ 7. \_\_\_\_\_\_ 8. \_\_\_\_\_\_ 9. \_\_\_\_\_\_\_\_ 10. \_\_\_\_\_\_\_\_**

**II. Use the correct form of the words in parentheses.**

1. Mrs. Lai is a good \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she checked my teeth yesterday. (dental)
2. Brushing your teeth after any meals is very \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (importance)
3. Keep your body \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by doing morning exercices regularly. (health)
4. Taking care of the teeth \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a good habit. (regular)
5. Mai often help me with math, she is very \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (help)
6. At first, everything was strange and \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for me. (difficulty)

**Answers: 11. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 12. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 13. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**14. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 15. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 16. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

III**. Read the letter and choose the best options.**

Dear Mom,

Thanks for your letter. I’m glad to (17) \_\_\_\_\_\_\_ you are well. I’m doing fine at school. At first, everything was strange and difficult. Now, I am having a lot of (18) \_\_\_\_\_\_\_. I hope you will visit Ha Noi after the harvest. We will take you around the city.

Don’t worry about (19) \_\_\_\_\_\_\_, Mom. I know how (20) \_\_\_\_\_\_\_ care of myself. Everyday, I get up early to take morning exercices, and I never go to bed late. I often (21) \_\_\_\_\_\_\_ my clothes and iron them carefully. I am not eating much candy now.

I told all of my friends about your visit, and they all hope to see you in Ha Noi. It is 9.30 now, so I must go (22) \_\_\_\_\_\_\_ bed.

Take care, Mom. Write again soon.

Love, Hoa

1. A. listen B. hear C. hearing D. listening
2. A. fun B. funny C. happy D. worried
3. A. mine B. my C. me D. myself
4. A. taking B. take C. takes D. to take
5. A. wash B. brush C. comb D. eat
6. A. in B. to C. on D. with

**Answers: 17. \_\_\_\_\_\_\_\_ 18. \_\_\_\_\_\_\_\_ 19. \_\_\_\_\_\_\_\_ 20. \_\_\_\_\_\_\_\_21. \_\_\_\_\_\_\_\_ 22. \_\_\_\_\_\_\_\_**

**IV. Read this paragraph and decide if the statements are true or false.**   
 Minh is sitting in Dr Lai’s surgery. Dr Lai is checking his teeth. Dr Lai is kind. She smiles at Minh and says, “Don’t worry, Minh. You have one small cavity, but it isn’t serious. Your other teeth are fine.

Minh is very happy. Dr Lai fills the cavity in Minh’s tooth. She finishes in less than 10 minutes. Minh is very pleased. Then Dr Lai sits down and talks to Minh again.

“How often do you brush your teeth, Minh?” she asks. Minh looks worried again. “Oh, I … well, sometimes I forget to brush my teeth.”

“Try not to forget,” Dr Lai says. “Brushing your teeth is very important. Clean teeth are healthy teeth.”

1. The cavity in Minh’s tooth is serious.. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
2. Minh is very happy to have the cavity. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
3. Dr Lai fills the cavity in less 10 minutes. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
4. Sometimes Minh doesn’t remember to brush his teeth. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**V. Rearrange these words or phrases into their correct order.**

1. see a dentist / often / do / how / you / ?/

How \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. take care of / know / myself / I / how to / ./

I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**VI. Rewrite each of the sentences so that the meaning stays the same.**

1. Remember to brush your teeth after meals.

Don’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Hoa missed her parents, so she was unhappy.

Hoa was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Nam was sick because he stay up too late yesterday.

Nam stayed \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. What is the price of your school bag?

How \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_